

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán thực hiện nhiệm vụ Chương trình quan trắc
tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025
và giao kinh phí năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước 03 năm (2020-2022) kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ và Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 15/01/2019 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về ban hành Bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1004/TTrLN:STC-STNMT ngày 04/3/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi tiết nhiệm vụ Chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 và giao kinh phí năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Dự toán và phương thức thực hiện giai đoạn 2021-2025

1.1 Dự toán kinh phí giai đoạn 2021-2025

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025: Bình quân 2.448 triệu đồng/năm.

(Có Phụ lục, Phụ biểu chi tiết kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

- Thời gian thực hiện: 2021-2025.

1.2 Phê duyệt danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, đấu thầu.

- Tên danh mục: Quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa.

- Phương thức thực hiện: Đặt hàng/đấu thầu.

2. Giao dự toán và giao phương thức thực hiện năm 2021

- Kinh phí: 2.448 triệu đồng

(Hai tỷ, bốn trăm bốn mươi tám triệu đồng chẵn).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp môi trường (Các chương trình nhiệm vụ được giao sau) giao cho ngành tài nguyên môi trường năm 2021 theo Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để quyết định đặt hàng Trung tâm Quan trắc và Bảo

vệ môi trường cung cấp dịch vụ quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa năm 2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, hàng năm căn cứ vào dự toán đã được phê duyệt tổng hợp dự toán thực hiện nhiệm vụ chương trình quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa cùng với dự toán chi thường xuyên, gửi Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc đặt hàng đối với Trung tâm quan trắc và Bảo vệ môi trường, đồng thời có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định. Từ năm 2022-2025 Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, báo cáo UBND tỉnh quyết định đặt hàng/đấu thầu theo quy định để thực hiện nhiệm vụ quan trắc tổng hợp môi trường biển tỉnh Thanh Hóa.

- Sở Tài chính thông báo bổ sung kinh phí năm 2021 cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ.

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, và các đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC TỔNG HỢP MÔI
TRƯỜNG BIỂN TỈNH THANH HÓA
TRONG TỪNG NĂM CỦA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung thực hiện	KINH PHÍ THỰC HIỆN/ 01 NĂM				Căn cứ lập dự toán
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP (1+2+3+4+5+6+7)				2.215.310.550	
1	Chi phí nhân công khảo sát xác định vị trí lấy mẫu				118.822.000	
1.1	Khảo sát xác định vị trí lấy mẫu: nước biển ven bờ, trầm tích nước biển ven bờ, sinh vật biển, không khí		24		10.200.000	
-	Công khảo sát xác định vị trí lấy mẫu 02 người/1huyện x 6 huyện x 2 ngày)					
-	Phụ cấp lưu trú (02 người/1huyện x 6 huyện x 2 ngày)	công	24	250.000	6.000.000	NQ 64/2017/NQ-HĐND
-	Tiền thuê phòng nghỉ (2 người/phòng): 02 người/1huyện x 6 huyện x 2 ngày	phòng	12	350.000	4.200.000	nt
1.2	Lấy mẫu môi trường biển				71.056.450	
a	Công lấy mẫu		106			
	Công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển, không khí) tại các cảng cá, cảng biển, khu neo đậu tránh trú bão (03 người/điểm x 10 điểm x 1 ngày x 2 lần)	công	60	212.325	12.739.500	PHỤ BIỂU 1
	Công lấy mẫu môi trường (mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các bãi biển khu du lịch (02 người/điểm x 3 điểm x 1 ngày x 3 lần)	công	18	212.325	3.821.850	nt
	Công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các mặt cắt rộng phía biển (02 người/mặt cắt x 7 mặt cắt x 1 ngày x 2 lần)	công	28	212.325	5.945.100	nt
b	Phụ cấp công tác phí					

-	Phụ cấp lưu trú công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển, không khí) tại các cảng cá, cảng biển, khu neo đậu tránh trú bão (03 người/điểm x 10 điểm x 1 ngày x 2 lần).	Ngày	60	250.000	15.000.000	nt
-	Phụ cấp lưu trú công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các bãi biển du lịch (02 người/điểm x 3 điểm x 1 ngày x 3 lần)	Ngày	18	250.000	4.500.000	nt
-	Phụ cấp công lấy mẫu môi trường (mẫu nước, mẫu trầm tích, mẫu sinh vật biển) tại các mặt cắt rộng phía biển (02 người/mặt cắt x 7 mặt cắt x 1 ngày x 2 lần)	Ngày	28	250.000	7.000.000	nt
-	Chi thuê phòng ngủ cán bộ đi lấy mẫu (02 người/phòng): - Tại các khu vực cảng, khu neo đậu tránh trú bão: 2 phòng/điểm x 10 điểm/ngày x 01 ngày/lần x 2 lần = 40 phòng - Tại các khu du lịch biển: 1 phòng/điểm x 3 điểm/ngày x 01 ngày/lần x 3 lần = 9 phòng - Tại các mặt cắt rộng phía biển: 1 phòng/mặt cắt x 7 mặt cắt/ngày x 01 ngày/lần x 2 lần = 14 phòng	Phòng	63	350.000	22.050.000	nt
1.3	Quan trắc các yếu tố khí tượng, hải văn: sóng, dòng chảy, mực nước, nhiệt độ và độ mặn nước biển tại 03 điểm dọc ven biển tỉnh Thanh Hóa trong thời gian 2 ngày vào hai mùa đặc trưng của năm				37.565.550	
-	Công đo đạc thực địa các yếu tố khí tượng, hải văn tại 03 điểm: vùng biển Hậu Lộc, Sầm Sơn, Nghi Sơn: 02 lần khảo sát, thời gian mỗi lần thực địa 02 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày, số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo (03 người/ trạm đo x 3 trạm đo x 3 ngày x 2 lần).	công	54	212.325	11.465.550	PHỤ BIỂU 1
-	Phụ cấp lưu trú đo đạc thực địa các yếu tố khí tượng, hải văn tại 03 điểm: vùng biển Hậu Lộc, Sầm Sơn, Nghi Sơn: 02 lần khảo sát, thời gian mỗi lần thực địa 2 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo (03 người/ trạm đo x 3 trạm đo x 3 ngày x 2 lần)	Ngày	54	250.000	13.500.000	NQ 64/2017/NQ- HĐND

-	Chi thuê phòng ngủ cán bộ đi quan trắc các yếu tố hải văn biển: 02 lần khảo sát, thời gian mỗi lần thực địa 2 ngày, thời gian đi lại chuẩn bị là 1 ngày số lượng cán bộ tham gia 03 người/01 trạm đo (02 người/phòng), 3 trạm đo: - Ngày đo: 01 ngày/trạm x 3 trạm x 3 ngày/lần x 2 lần = 18 ngày - Số phòng: 02 phòng/ngày x 18 ngày = 36 phòng	phòng	36	350.000	12.600.000	NQ 64/2017/NQ- HĐND
2	Chi phí thiết bị, dụng cụ lấy mẫu và hóa chất bảo quản mẫu				0	
3	Chi phí năng lượng, nhiên liệu (thuê máy và thiết bị phục vụ khảo sát)				238.200.000	
3.1	Thuê các thiết bị khảo sát, lấy mẫu môi trường biển				207.000.000	
-	Chi thuê xe, khảo sát, xác định vị trí lấy mẫu (02 ngày/1huyện x 6 huyện)	Ngày xe	12	1.000.000	12.000.000	Tạm tính
	Lấy mẫu môi trường biển tại các khu du lịch biển (3 ngày xe = 1 ngày xe/3 điểm x 3 điểm x 3 lần)	Ngày xe	3	1.000.000	3.000.000	nt
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (1 ngày xe/2 điểm x 10 điểm x 2 lần).	Ngày xe	10	1.500.000	15.000.000	nt
	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt cắt mở rộng phía biển (3 ngày xe/7 mặt cắt x 7 mặt cắt x 2 lần = 6 ngày xe).	Ngày xe	6	1.500.000	9.000.000	nt
	Lấy mẫu môi trường biển tại các bãi biển khu du lịch (3 điểm x 1 ngày x 3 lần).	Ng/thuyền	9	2.000.000	18.000.000	nt
	Lấy mẫu môi trường biển tại các cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (10 điểm x 1 ngày x 2lần).	Ng/thuyền	20	3.000.000	60.000.000	nt
	Lấy mẫu môi trường biển tại các mặt cắt mở rộng phía biển (7 mặt cắt x 1 ngày x 2 lần).	Ng/thuyền	14	6.000.000	84.000.000	nt
-	Chi thuê xe vận chuyển mẫu đi Hà Nội để phân tích (3 lần).	Ngày/xe	3	2.000.000	6.000.000	nt
-	Thiết bị định vị cầm tay: 300.000đồng/máy/ngày x 43 ngày					
3.2	Thuê máy và thiết bị phục vụ khảo sát các yếu tố hải văn				31.200.000	
-	Máy đo dòng chảy: 2.000.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 lần	ngày	12	1.000.000	12.000.000	Theo đơn giá thực tế
-	Máy đo sóng: 2.000.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 lần	ngày	12	1.000.000	12.000.000	nt
-	Máy đo mực nước: 800.000đồng/máy x 2 ngày/trạm x 03 trạm x 2 lần	ngày	12	500.000	6.000.000	nt

-	Thiết bị định vị cầm tay: 300.000đồng/máy/ngày x 2 ngày/trạm x 3 trạm x 2 lần	ngày	12	100.000	1.200.000	nt
4	Phân tích mẫu				1.754.623.782	
-	Mẫu nước biển ven bờ	Mẫu	91	9.385.449	854.075.859	PHỤ LỤC 2
-	Mẫu trầm tích	Mẫu	111	6.823.392	757.396.512	nt
-	Mẫu sinh vật biển	Mẫu	101	1.164.051	117.569.151	nt
-	Mẫu không khí	Mẫu	20	1.279.113	25.582.260	nt
5	Xây dựng bản đồ chuyên đề môi trường vùng biển				16.964.768	
-	Thu thập dữ liệu bản đồ nền vùng ven biển từ các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố ven biển.	công	30	212.325	6.369.750	PHỤ LỤC I
-	Chi công thành lập bản đồ môi trường vùng biển tỉnh Thanh Hóa gồm: Biên tập khoa học; công tác chuẩn bị; thu nhận dữ liệu chuyên đề; tổng hợp phân tích làm giàu dữ liệu; biên tập bản đồ; kiểm tra	Công Nhóm	10	1.059.502	10.595.018	nt
6	Viết báo cáo tổng hợp				80.000.000	
-	Xử lý số liệu viết các báo cáo chuyên đề: kết quả quan trắc, chất lượng môi trường (môi trường nước biển ven bờ, sinh vật biển, trầm tích, không khí) sau 3 lần quan trắc (04 thông số x 3 lần = 12 chuyên đề).	Chuyên đề	12	5.000.000	60.000.000	TT 02/2017/TT-BTC
-	Xử lý, chỉnh biên số liệu, viết các báo cáo chuyên đề yếu tố hải văn sau mỗi lần điều tra khảo sát.	Chuyên đề	2	5.000.000	10.000.000	nt
-	Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường biển	Báo cáo	1	10.000.000	10.000.000	nt
7	Chi phí nghiệm thu				6.700.000	
-	Chủ tịch hội đồng	Người	1	400.000	400.000	TT 02/2017/TT-BTC
-	Thư ký	Người	1	200.000	200.000	nt
-	Đại biểu khách mời	Người	18	150.000	2.700.000	nt
-	Phòng họp (tạm tính, bao gồm hệ thống âm thanh, băng rôn, trà nước giải lao)				2.000.000	Tạm tính
-	In ấn, photocopy tài liệu				1.000.000	Tạm tính
-	Nước uống	Người	20	20.000	400.000	NQ 64/2017/NQ-HĐND
II	Chi phí quản lý chung				10.000.000	TT 02/2017/TT-BTC

III	Tổng chi phí thực hiện (I +II)				2.225.310.550	
VI	Thuế VAT 10% (10%*III)				222.531.055	
Tổng dự toán (III+IV)					2.447.841.604	
Làm tròn:					2.448.000.000	

PHỤ BIỂU I: Tính công lao động kỹ thuật và công nhóm
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhân lực (Bậc kỹ thuật)	HSL	Lương cấp bậc	Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, KPCĐ: 23,5%)	Lương 1 tháng	Ngày công lao động kỹ thuật	Công nhóm	Căn cứ
	1	2	3	4	5	6	7	8
			$(3)=(2) \times$ 1.490.000	$(4)=(3) \times$ 23,5%	$(5)=(3)+(4)$	$(6)=(5)/26$		TT 02/2017/TT- BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính
1	NCV 3/9	3,00	4.470.000	1.050.450	5.520.450	212.325	1	
2	NCV 4/9	3,33	4.961.700	1.166.000	6.127.700	235.681	1	
3	NCV 7/9	4,32	6.436.800	1.512.648	7.949.448	305.748	2	
4	Tổng số nghiên cứu viên/nhóm						4	
	THÀNH TIỀN CÔNG ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THU THẬP, XỬ LÝ						212.325	
5	THÀNH TIỀN CÔNG NHÓM						1.059.502	

PHỤ BIỂU 2: CHI TIẾT ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH MẪU MÔI TRƯỜNG BIỂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mẫu phân tích	Đơn vị	Đơn giá TB (VNĐ)	Ghi chú
I	Mẫu nước biển ven bờ (Phân tích các chỉ tiêu sau)			
1	PH	mẫu	169.944	QĐ số 19/2020/QĐ-UBND
2	Nhiệt độ	mẫu	109.790	HT
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mẫu	108.446	PTN
4	DO	mẫu	227.765	HT
5	COD	mẫu	180.008	PTN
6	NH4+	mẫu	246.316	PTN
7	F-	mẫu	257.310	PTN
8	S2-	mẫu	221.826	PTN
9	Asen (As)	mẫu	512.545	PTN
10	Chì (Pb)	mẫu	377.604	PTN
11	Cadimi (Cd)	mẫu	377.604	PTN
12	Thủy ngân (Hg)	mẫu	483.998	PTN
13	Đồng (Cu)	mẫu	364.708	PTN
14	Sắt (Fe)	mẫu	364.708	PTN
15	Mangan (Mn)	mẫu	364.180	PTN
16	Kẽm (Zn)	mẫu	364.708	PTN
17	Crom (VI) (Cr+6)	mẫu	244.824	PTN
18	Xianua (CN-)	mẫu	375.100	PTN
19	Dầu mỡ	mẫu	700.049	PTN
20	Hóa chất BVTV nhóm Clo	mẫu	1.302.268	PTN
21	Hóa chất BVTV nhóm phot pho	mẫu	1.422.163	PTN
22	Coliform tổng số	mẫu	609.584	PTN
	Tổng số		9.385.449	
II	Mẫu trầm tích biển (phân tích các chỉ tiêu sau)			
1	pH	mẫu	223.700	QĐ số 19/2020/QĐ-UBND
2	Chất hữu cơ (tổng cacbon hữu cơ)	mẫu	442.943	nt
3	Crom (Cr)	mẫu	301.430	nt
4	Nikem(Ni)	mẫu	299.318	nt
5	Cadimi (Cd)	mẫu	465.082	nt
6	Asen (As)	mẫu	592.737	nt
7	Kẽm (Zn)	mẫu	326.590	nt
8	Chì (Pb)	mẫu	465.082	nt
9	Thủy ngân (Hg)	mẫu	592.737	nt
10	Đồng (Cu)	mẫu	326.590	nt
11	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	mẫu	1.364.968	nt
12	Hóa chất BVTV nhóm phot pho hữu cơ	mẫu	1.422.214	nt

	Tổng số		6.823.392	
III	Mẫu sinh vật biển (Phân tích các chỉ tiêu sau)			
	Mẫu định lượng			
1	Thực vật nổi	mẫu	192.138	QĐ số 19/2020/QĐ-UBND
2	Động vật nổi	mẫu	194.944	
3	Động vật đáy	mẫu	194.944	nt
	Mẫu định tính			
4	Thực vật nổi	mẫu	192.138	QĐ số 19/2020/QĐ-UBND
5	Động vật nổi	mẫu	194.944	
6	Động vật đáy	mẫu	194.944	nt
	Tổng số		1.164.051	
IV	Mẫu không khí (Phân tích các chỉ tiêu sau)			
1	Bụi tổng hợp (Tổng bụi lơ lửng)	Mẫu	71.304	QĐ số 19/2020/QĐ-UBND
2	CO	mẫu	231.473	nt
3	CO2 (lấy theo CO)	mẫu	231.473	nt
4	NO2	mẫu	216.893	nt
5	SO2	mẫu	189.346	nt
6	NH3	mẫu	154.038	nt
7	H2S	mẫu	184.586	nt
	Tổng số		1.279.113	